

TT	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Ý nghĩa thường gặp nhất
1	see	saw		nhìn, quan sát
2	be		been	được, là
3	do	did	done	làm
4	have	had		có
5	eat		eaten	ăn
6	take	took		cầm, nắm, giữ, lấy
7	leave		left	bỏ lại, bỏ quên
8	break	broke		làm gãy, làm vỡ, đập vỡ
9	find		found	Tìm kiếm
10	buy	bought		mua
11	write		written	Viết
12	send	sent		Gửi
13	drive		driven	lái xe
14	drink	drank		uống
15	swim		swum	bơi
16	go	went		đi
17	lose		lost	lạc, mất, bỏ lỡ, thua
19	make	made		làm, tạo
20	spend		spent	dành (thời gian, tiền) tiêu tốn (thời gian, tiền)
21	know	knew		Biết
22	meet		met	Gặp
23	hurt	hurt		Làm đau
24	read		read	Đọc
25	bright	brought		mang, vát